

ĐỜI SỐNG CÔNG NHÂN ĐÔ THỊ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1954-1960

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Thanh Huyền*, Đặng Nữ Hoàng Quyên

Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

**Email: ntthuyenhue@yahoo.com.vn*

TÓM TẮT

Sống dưới chế độ Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đời sống công nhân đô thị miền Nam luôn chìm đắm trong tình trạng tối tăm. Thất nghiệp, lương thấp, thời gian làm việc khắc nghiệt, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tự do nghiệp đoàn hạn chế,... là những vấn đề thường xuyên đe dọa đời sống công nhân.

Từ khóa: Công nhân, đời sống, đô thị, miền Nam.

Sau khi lên nắm chính quyền, được sự hậu thuẫn của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới lên toàn miền Nam Việt Nam. Đàn áp, khủng bố, bóc lột đi đôi với mua chuộc, lừa bịp, chia rẽ đó là hai mặt của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ. Hệ quả của chính sách này đã dẫn đến đời sống công nhân lao động miền Nam rơi vào tình cảnh khốn đốn. Tuy nhiên, do hạn chế về tư liệu, đời sống công nhân đô thị miền Nam chưa được phản ánh đầy đủ trong các công trình nghiên cứu lịch sử, hoặc các công trình liên quan. Việc nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về đời sống công nhân đô thị miền Nam dưới chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm vì vậy là hết sức cần thiết, có ý nghĩa về nhiều mặt. Bài viết này giới hạn trong việc tìm hiểu về đời sống công nhân đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1960, nhằm góp thêm tư liệu giúp hiểu đầy đủ hơn về lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử công nhân miền Nam nói riêng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

1. Thời gian và điều kiện lao động

Về thời gian lao động, Luật lao động của chính quyền Ngô Đình Diệm quy định công nhân ngày làm 8 giờ, tuần làm 48 giờ, mỗi năm được nghỉ 6 ngày có lương hoàn toàn và 12 ngày hưởng nửa lương trung bình. Nhưng trên thực tế, những quy định này không được thực hiện. Để bóc lột công nhân lao động, giới chủ thường kéo dài thời gian làm việc đến mức phải báo động. Chính Báo Cách mạng quốc gia (Sài Gòn), ngày 25-5-1959 phải thú nhận: “*Công nhân bị bắt làm việc trung bình 11 giờ một ngày, Chủ Nhật không được nghỉ và quanh năm cũng không có ngày nghỉ lễ, làm việc với thời gian hết sức khắc nghiệt*” [1; tr.10]. Điều này được khẳng định trong bản kiến nghị ngày 27-7-1956 của công nhân hãng Société Générale de Surveillance: “*Bọn chủ nham ông (các hãng chuyên vận tải vùng Khánh Hội, Sài Gòn) tham công cướp việc kẻ làm công. Làm nhiều giờ mà không trả tiền giờ trễ. Theo luật lao động, làm*

việc hằng ngày: ban mai, từ 7g.30 đến 11g.30, chiều từ 14g.30 đến 17g.30 nhưng bọn chủ nhờn ông hàng vận tải thì: Ban mai: 7g đến 12g hoặc 13g, chiều 14g đến 18g hoặc 18g.30” [2; tr.2].

Tại cảng Đà Nẵng, công nhân khuôn vác phải làm việc quần quật suốt 13-14 tiếng đồng hồ một ngày. Công nhân nhà máy điện làm quần quật từ 9 đến 12 tiếng một ngày.

Không chỉ bị bóc lột bởi thời gian lao động mà công nhân đô thị miền Nam còn làm việc với điều kiện hết sức tồi tệ. Bản yêu sách của công nhân ngành thủy điện gửi chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 19-2-1959 thấy rõ điều này: *“Điều kiện làm việc của chúng tôi rất khổ cực. Thợ ngành lò, ngành máy, thường phải làm việc cả ngày trong những căn nhà nóng đến 40 độ, do đó anh em mắc bệnh nhiều. Những khi mắc bệnh anh em không dám nghỉ, vì nghỉ không có lương để sống” [3; tr.2].*

Không những công nhân người lớn bị làm việc trong những điều kiện khắc nghiệt, mà trẻ em làm trong các xí nghiệp cũng chịu hoàn cảnh như vậy: *“Em Nguyễn Văn Cho, 13 tuổi, ở Biên Hòa, đã bị chính quyền kết án 2 tháng tù. Nguyên nhân vì: Em Cho bị bắt buộc làm quá sức mệt mỏi không được nghỉ. Khi mãn giờ làm, đợi cho mấy trăm thợ đi về hết, em bò lấy rựa chặt đứt sợi giây trần chuyền trong máy với ý định làm cho máy ngừng làm việc thì em mới được nghỉ. Quả thật vì bị đứt giây trần nên nhà máy nghỉ hai ngày và em Cho cũng nghỉ đủ hai ngày. Trước tòa, em Cho đã nhận tội và giải thích nguyên nhân như kể trên. Tòa phạt Nguyễn Văn Cho 2 tháng tù và gia đình phải bồi thường 13.000đ” [4; tr.22].*

Một điều đáng lưu ý đến đời sống công nhân đô thị miền Nam là tình cảnh bị đát của chị em nữ công nhân: *“Người ta không còn lạ gì khi thấy một nữ công nhân mỗi tuần luân phiên làm 3 loại nghề khác nhau: 3 ngày làm ở hăng thuốc lá, 4 ngày làm nghề dệt và ban đêm phải gánh chè, cháo đi bán rong. Chúng ta chú ý người công nhân này làm việc 7 ngày liền trong một tuần lễ với số giờ thì không thể kể được” [5].*

Hậu quả của việc không ngừng tăng thời gian lao động, cộng với các điều kiện an toàn lao động không được bảo đảm nên tai nạn lao động thường xuyên xảy ra.

Từ năm 1955 đến năm 1959 tai nạn lao động trong công nhân đô thị miền Nam liên tục tăng qua các năm. Năm 1955 có 1.321 vụ, năm 1956 có 1.401 vụ, đến năm 1959 có 2.082 vụ [6]. Mặc dầu tai nạn lao động xảy ra khá phổ biến nhưng những biện pháp cấp cứu hầu như không có. Theo tài liệu *“Thành tích 5 năm”* của chính quyền Ngô Đình Diệm, thì trong số hàng ngàn xí nghiệp và đồn điền lớn nhỏ ở miền Nam năm 1955 có 20 tủ thuốc cấp cứu, năm 1956 có 27 cái, năm 1958 có 29 cái. Đó là chưa kể đến tình trạng có tủ thuốc nhưng không có thuốc để điều trị cấp cứu, chính báo chí Sài Gòn thừa nhận: *“Phần đông các hăng, sở cũng xứng danh là xí nghiệp vẫn còn sao lãng trong công việc bảo đảm sức khỏe cho công nhân. Một số hăng, sở cũng có đặt tủ thuốc, nhưng hầu như vô dụng vì không bao giờ có đủ các thứ thuốc cần thiết” [7].*

Đối với các trường hợp tai nạn lao động xảy ra trong các xí nghiệp, chính quyền Ngô Đình Diệm hoàn toàn không chú ý đến việc bồi thường cho người bị nạn. Quỹ bảo hiểm lao động cũng

không có. Vì thế, rất ít công nhân bị tai nạn được trợ cấp. Từ năm 1955 đến năm 1959, trong số 8.194 vụ tai nạn lao động có khai báo xảy ra trong các xí nghiệp, chỉ có 393 vụ được xem xét, nghĩa là được chính quyền Ngô Đình Diệm nhận đơn đòi bồi thường. Tất nhiên, từ chỗ nhận đơn để xem xét đến việc công nhân tai nạn được trợ cấp, không phải là chuyện dễ dàng.

2. Tình trạng thất nghiệp

Điều dễ nhận thấy ở các đô thị miền Nam sau ngày đình chiến là nạn thất nghiệp diễn ra khá phổ biến trong các xí nghiệp, nhà máy.

Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp của công nhân miền Nam, chính Tờ trình của Bộ Xã hội và Y tế (Sài Gòn) ngày 16-7-1955 gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã chỉ rõ:

“- Thứ nhất là do việc giải ngũ một phần quân đội Quốc gia Việt Nam và các lực lượng bổ túc như Bảo Chính Đoàn, Địa phương quân, trừ những người công chức bị động viên nay trở lại sở cũ của họ, đại đa số anh em binh sĩ giải ngũ đều thiếu việc làm.

- Thứ hai, do công nhân miền Bắc di cư vào Nam. Các người này không thể đi về các nơi định cư để làm ruộng hay khai thác lâm sản. Họ đành ở lại Sài Gòn - Chợ Lớn để kiếm công việc làm.

- Thứ ba, việc hồi hương một phần lớn quân đội viễn chinh Pháp cũng đã ảnh hưởng nhiều đến thị trường lao công ở đây. Không kể đến những ảnh hưởng gián tiếp gây nên bởi sự ra đi của một số người tiêu thụ, việc binh gia Pháp sa thải công nhân người Việt Nam trong các cơ sở của họ cũng đã gây ra nhiều sự xáo trộn ở đây và tăng cường đạo binh thất nghiệp quá nhiều.

- Thứ tư, vì sự biến chuyển của tình hình chính trị, một số quan trọng trong các xí nghiệp kỹ nghệ hay thương mại của người Pháp ở đây đã và sẽ đóng cửa. Ngoài ra chắc chắn rằng các xưởng xưa nay vẫn làm việc cho quân đội Pháp sẽ thái dần một số lớn của họ.

Thêm vào các nguyên nhân đặc biệt và rõ rệt ấy còn phải kể những nguyên nhân thường trực của nạn thất nghiệp như: thiếu một chính sách tận dụng nhân công, thiếu tổ chức hướng nghiệp, thiếu sự kiểm tra chính xác và tường tận về cung cầu của thị trường lao công, những sự biến đổi của kinh tế, kỹ thuật, thời thượng” [8; tr.1].

Một sự thật mà chính quyền Ngô Đình Diệm không công bố nhưng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng thất nghiệp đó là chính sách “viện trợ Mỹ”. Với chính sách này, nhiều ngành sản xuất hàng hóa ở miền Nam bị đình đốn dẫn đến công nhân thất nghiệp ngày càng tăng, chiếm một tỉ lệ hiếm có. Riêng năm 1958, vì vài “viện trợ” tràn vào quá nhiều, ứ đọng đến 5,6 triệu thước trong kho, nên ngành dệt miền Nam lâm vào tình trạng bế tắc. Vì thế, hơn 80% công nhân toàn ngành dệt đã bị sa thải. Còn các ngành sản xuất khác như gốm, gạch, ngói, xi măng, do chính sách chèn ép, độc quyền kinh tế của chính quyền Ngô Đình Diệm, nên cũng bị phá sản. Trong các ngành này, có từ 50% đến 70% công nhân bị mất việc làm.

Trong phiên họp ngày 28-3-1955 của Ủy ban Liên bộ (Sài Gòn), đại diện Bộ Lao động đã thống kê tổng số công nhân thất nghiệp được báo cáo từ các Tổng Liên đoàn Sài Gòn: “*Tổng Liên đoàn Lao động: 17.362; Tổng Liên đoàn Lao công: 20.000; Tổng Liên đoàn lực lượng thợ thuyền: 10.000*” [8; tr. 4]. Riêng số công nhân mà nhà binh Pháp sa thải có thể lên tới 23.000. Như vậy con số thất nghiệp ước chừng khoảng 70.000 người và dự kiến có thể tăng lên nữa. Riêng Sài Gòn - Chợ Lớn, tính đến tháng 8-1955 có đến 56.000 người thất nghiệp. Ở Huế, trong phiên họp ngày 10-11-1955, Khu trưởng hòa xa Trung Việt đã tuyên bố sa thải một phần ba nhân viên. Về nạn thất nghiệp của công nhân đô thị miền Nam, Chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ ngày 25-8-1955 chỉ rõ: “*Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, công nhân và viên chức làm trong các binh công xưởng hoặc các cơ sở phục vụ cho chiến tranh bị sa thải nhiều*” [9; tr.374].

Sang năm 1956, tình trạng thất nghiệp vẫn còn tiếp diễn. Tại Sài Gòn đã có 25.000 công nhân các xí nghiệp nhà binh Pháp và hơn 80% công nhân ngành dệt bị sa thải, có tới 40% - 70% công nhân các ngành khác mất việc làm. Trong kiến nghị gửi chính quyền Ngô Đình Diệm, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nêu rõ tình trạng bi đát này: “*Nạn thất nghiệp ngày càng đông, chủ nhân lợi dụng cơ hội khan hiếm nguyên liệu cần thiết và việc ít người đông, sa thải công nhân, con số công nhân thất nghiệp do đó tăng thêm*” [10; tr.3]. Tại Đà Nẵng, đầu năm 1956, Nha công tác quân sự Đà Nẵng cùng một lúc sa thải 500 công nhân mà không có khoản tiền bồi thường nào [11; tr.28]. Ngoài ra, ở nhiều nơi, việc sa thải công nhân với bất cứ lý do gì cũng thường xuyên xảy ra, đe dọa trực tiếp đến đời sống của công nhân miền Nam.

Tháng 11-1958, Nha Tổng Giám đốc kế hoạch của chính quyền Ngô Đình Diệm đã phải thừa nhận: “*Ở miền Nam có tới 58% số dân đến tuổi lao động không có việc làm. Hơn 60% ngành dệt bị sa thải. 50% các ngành như gạch ngói, xi măng mất việc làm. Cứ trung bình 8 người dân có một người thất nghiệp*” [12; tr. 159].

Năm 1959, các vụ sa thải công nhân lại tiếp tục xảy ra. Chỉ tính riêng 21 vụ sa thải lớn, số công nhân bị đuổi khỏi xưởng có tới 7.350 người.

Tờ “*Tuần san Phòng thương mại*” Sài Gòn, số 168, ra ngày 9-9-1960 cho biết: “*Trong 8 tháng đầu năm 1960, ở miền Nam có thêm 784 xí nghiệp đóng cửa, trên 5.000 công nhân bị vứt ra đường*” [4; tr.8].

Mặc dầu, tình trạng thất nghiệp ngày càng phổ biến, nhưng Bộ Xã hội và Y tế (Sài Gòn) lại cho rằng hiện tượng đó không đáng lo ngại, số lượng người thất nghiệp chưa lớn lắm, và cho rằng, nếu đưa ra một giải pháp cho vấn đề thất nghiệp thì giải pháp mang tính chất chính trị hơn là kinh tế: “*Nếu vấn đề thất nghiệp tại Việt Nam chưa đến nỗi trầm trọng về phương diện kinh tế thì trái lại, về phương diện chính trị, vấn đề ấy đã là một đe dọa nặng nề. Chúng ta đang ở một tình trạng chính trị đặc biệt, tình trạng hai chế độ song song tranh giành ảnh hưởng trong dân chúng. Tuyên truyền đối phương sẽ không bỏ lỡ cơ hội khai thác tình trạng khốn quẫn của các công nhân mất việc và lợi dụng số người bất mãn ấy để tổ chức đạo binh gây rối ở đây*” và

“có sự cấp bách chính trị phải đưa ngay ra một vài biện pháp để giải quyết nạn thất nghiệp” [8; tr.3].

Sau khi bị mất việc làm, hàng vạn công nhân phải tìm kiếm công việc ở các xí nghiệp khác. Lợi dụng tình trạng đó, các chủ xí nghiệp đã tìm cách sa thải số công nhân đang làm việc lấy người thất nghiệp vào thay thế để trả lương hạ hơn, hay tăng cường độ lao động. Do đó, các công ty hỗn hợp của Mỹ hay chính quyền Ngô Đình Diệm và chủ các xí nghiệp đã thu được món lợi nhuận kékéch xù.

Tóm lại, nạn thất nghiệp phổ biến nghiêm trọng và kéo dài đã gây cho cuộc sống của công nhân đô thị miền Nam ngày càng túng quẫn.

3. Lương công nhân

Theo Nghị định số 76 BLĐ/LĐ/NĐ năm 1956 của Bộ Lao động (Sài Gòn) quy định: lương tối thiểu có bảo đảm tại Sài Gòn và các vùng phụ cận thì đàn ông 41\$,00, đàn bà 36\$10, trẻ em dưới 18 tuổi 31\$60 [13; tr.6]. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải lúc nào công nhân đô thị miền Nam cũng được hưởng đầy đủ mức lương theo quy định đó. Ngoài việc ốm đau bị mất lương, họ còn có thể bị cắt nửa lương, nghỉ việc không lương, bị thải không bồi thường vì bất cứ lý do gì tùy vào giới chủ. Tại công ty công quản Ô tô buýt, công nhân đau ốm nghỉ một ngày là bị cúp lương, nghỉ quá một ngày là bị đuổi [14; tr.16].

Dưới chế độ Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, khi nói đến vấn đề tiền lương thì cần phải phân biệt giữa tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế. Mức độ của tiền lương danh nghĩa hoàn toàn không thể phản ánh được mức thu nhập về tiền lương thực tế của công nhân được nhận. Thu nhập từ tiền lương không theo kịp giá cả thực phẩm và hàng tiêu dùng hàng ngày.

Để thấy rõ tiền lương thực tế của công nhân miền Nam bị giảm sút đến mức độ nào, trước hết, cần nhìn qua tình hình giá sinh hoạt ở miền Nam. Từ tháng 7-1954, giá sinh hoạt trên thị trường miền Nam không ngừng tăng vọt. Năm 1955, giá sinh hoạt ở thành thị tăng từ 150% đến 200% so với trước khi đình chiến. Tại Huế, đầu năm 1955, giá gạo là 300 đồng/tạ, thì cuối 1955 là 2.000 đồng/tạ tăng gấp hơn 6 lần. Tại Đà Nẵng, giá gạo từ 3,8 đồng/kg năm 1955 lên 10 đồng/kg năm 1956, tức là tăng gần 3 lần [11; tr.14].

Sang năm 1956, nếu so với giá cả năm 1955 thì gạo tăng 26,3%, cá tăng 15%, vải tăng 13%. Mặc dầu giá cả sinh hoạt tiếp tục leo thang nhưng chỉ số gia tăng lương bổng của công nhân lại không tăng: “Lương trung bình của công nhân xí nghiệp tư năm 1956, tại Sài Gòn - Chợ Lớn, theo tài liệu của Viện thống kê là 47\$80, so với lương năm 1939 là 0\$75; giá sinh hoạt căn bản năm 1939 tại Sài Gòn - Chợ Lớn là 101 và năm 1956 là 10.883. Như vậy, chỉ số gia tăng vì lương bổng chưa theo kịp được chỉ số gia tăng về giá sinh hoạt (chỉ số gia tăng lương bổng chỉ mới tăng 64 lần mà chỉ số gia tăng giá tiêu thụ tăng 107 lần” [15; tr.3] và kể từ khi tăng lương tháng 8-1955 đến tháng 7-1956, theo viện thống kê thì chỉ số sinh hoạt tăng lên rất nhiều: “Chỉ số sinh hoạt của

cấp trung đã tăng đến 19%, và thợ thuyền đã lên đến 21%. Nhưng theo sự nhận xét của các giới thì chỉ số sinh hoạt thật sự đã tăng lên cách biệt với số phần trăm của viện thống kê rất nhiều” [16; tr.4]. Còn theo *Nhật báo Công nhân* ngày 9-8-1956: “*Chỉ giá tăng sinh hoạt đã lên tới cấp trung 19%, cấp thợ thuyền trên 21%, thực phẩm có thứ đã lên trên 100%. Do đó tăng lương 15% thì công nhân vẫn không thể chịu đựng nổi”* [17; tr.4].

Năm 1958, các thứ hàng thiết yếu không có xu hướng giảm mà còn tăng cao hơn. Đặc biệt là giá gạo tăng từ 380 đồng/tạ năm 1956 lên 540 đồng/tạ năm 1958. Ở Đà Nẵng, giá gạo cũng tăng 54 đồng/kg. Đã thế, gạo lại khan hiếm, khu vực công nhân và lao động ở xóm Cũi (Sài Gòn), mỗi ngày trung bình cần tiêu thụ 4.000 bao gạo nhưng nguồn cung chỉ được vài trăm bao [4; tr.15]. Do đó, nạn tích trữ, đầu cơ đã diễn ra làm cho giá gạo lại tiếp tục tăng lên.

Sang năm 1960, giá cả vẫn tăng mạnh: “*Từ đầu năm đến cuối năm, tính chung các thứ hàng hóa tăng 23%. Đặc biệt các nhu yếu phẩm tăng nhanh, thóc gạo tăng 56%”*. Sở dĩ vật giá trong năm 1960 tăng một cách nhảy vọt như vậy do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do nạn lạm phát kéo dài. Đến giữa năm 1960, nạn lạm phát đã đưa tới tình trạng đồng bạc miền Nam mất giá một cách nghiêm trọng. Khối lượng giấy bạc lưu hành trong tháng 9-1960 tăng lên 21% so với tháng 9-1959. Tổng tiền tệ miền Nam trong tháng 9-1960 cũng tăng lên 10% so với tháng 9-1959. Do đó, tiền lương thực tế của công nhân lại càng cách biệt rất xa so với giá cả hàng tiêu dùng. Theo báo *Ngôn Luận* (Sài Gòn) (5-10-1960), chính Trần Quốc Bửu thú nhận: “*Trong mấy tháng gần đây, giá sinh hoạt lại đột ngột tăng vọt một cách quá sức chịu đựng của giới lao động. Kết quả là mãi lực của đồng lương bị vật giá bỏ cách quá xa. Chúng tôi đã cố gắng giới hạn sự đòi hỏi của công nhân, nhưng chúng tôi không chắc còn có thể kêu gọi sự hi sinh của giới lao động được bao nhiêu nữa”* [18].

Nghị quyết của Hội nghị đại biểu các nghiệp đoàn Sài Gòn và các tỉnh miền Nam ngày 8-11-1960 cũng khẳng định: “*Từ ngày ban hành Nghị định số 8 ngày 1-7-1956, ấn định giá tiền lương tối thiểu cho công nhân đến nay, mức lương bổng của giới công nhân không được điều chỉnh để kịp theo giá sinh hoạt thị trường tiêu thụ của giới lao động”* [19]. Hội nghị còn cho biết, giá sinh hoạt thị trường so với mức lương tối thiểu của giới công nhân cách biệt 2 lần nghĩa là lương thực tế giảm 50%.

Nguyên nhân quan trọng thứ hai làm cho tiền lương thực tế của công nhân miền Nam giảm sút một cách nghiêm trọng là thuế má và phạt vạ rất nặng nề.

Thuế phản ánh một cách khá đúng bản chất của một chế độ Nhà nước. Trong 6 năm cầm quyền (1954-1960), chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắt nhân dân miền Nam phải đóng góp rất nặng nề: “*Một gia đình công nhân mỗi năm phải đóng nhiều thứ thuế: thuế đất, thuế nóc nhà, thuế phụ thu Đô Thành, thuế giá thuế nhà hàng tháng 200 đồng, thuế cống, thuế rác mỗi năm 100 đồng mặc dầu không bao giờ được đổ rác”* [20].

Bên cạnh thuế trực thu (thuế đất, thuế nóc nhà, thuế phụ thu Đô Thành, thuế giá thu nhà hàng tháng, thuế cống, thuế rác) là thuế gián thu (đánh vào các thứ hàng hóa bán ra hoặc gộp thêm

vào các thứ như vé xe, tàu điện). Hai loại thuế này đã giảm bớt rất nhiều tiền lương và thu nhập thực tế của công nhân.

Vật giá đắt đỏ, lương không tăng cộng với thuế má các loại như đã đề cập ở trên là nguyên nhân trực tiếp khiến đời sống công nhân đô thị miền Nam rơi vào tình trạng túng quẫn. Đơn của anh chị em công nhân hãng *Societe Generale de Surveillance* gửi Quốc hội Sài Gòn ngày 27-7-1956 vạch rõ tình trạng này: “*Các anh em chị em lao động rất kham khổ đời sống. Làm việc vất vả, vất vả, vì bọn chủ nhơn chẳng có nhơn tình. Đời sống, sự sinh hoạt thường xuyên đồ ăn đắt đỏ. Lương công nhựt không kịp theo đà mức sống. Con buôn hay theo dõi đồng lương của nhơn công. Sự sống Đô Thành tài nào sống nổi*” [2; tr.1].

4. Đời sống văn hóa xã hội

Nhằm cuốn hút nhân dân miền Nam, nhân dân các đô thị, trong đó có công nhân, về mặt văn hóa, dưới chế độ Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, phim nước ngoài nhập vào miền Nam ngày càng nhiều, đặc biệt là phim Mỹ. Riêng năm 1958, trong số 500 bộ phim chiếu ở miền Nam thì đã có tới 211 bộ phim là của Mỹ, 192 bộ phim của Đài Loan. Các phim nhập từ nước ngoài, đặc biệt là phim Mỹ mang tính gợi dục, những quảng cáo giật gân không phù hợp với văn hóa Việt Nam, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý của công nhân đặc biệt là giới công nhân trẻ, làm nảy sinh ở họ tâm lý hưởng thụ và vọng ngoại, có phần xao lãng ý thức đấu tranh chống áp bức bất công.

Chính quyền Ngô Đình Diệm cho rằng, họ rất quan tâm các chính sách xã hội nhằm nâng cao đời sống cho công nhân như thực hiện quỹ bù trừ, chính sách đối với nữ công nhân khi sinh nở, phụ cấp thôi việc cho công nhân, chế độ lương hưu đối với công nhân hết tuổi lao động, tìm việc làm cho công nhân thất nghiệp,... Tuy nhiên, sự quan tâm đó nhiều khi chỉ là trên giấy tờ, còn trong thực tế thì khác xa, về tình hình này, bài “*Làm thế nào bù trừ đúng mức*” đăng trên báo *Dân Nguyên* (Sài Gòn) ngày 11-5-1957 phản ánh: “*Với danh nghĩa là quỹ bù trừ, nhứt định quỹ không có tiền dư. Tiền ấy là của chủ nhơn đóng góp để phụ cấp cho công nhân thì phải dùng làm những việc có lợi cho công nhân mới làm thỏa mãn được chủ nhơn đóng góp*”, thế nhưng, quỹ Bù trừ đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, ngược lại quỹ còn sử dụng tiền của quỹ để “*cho vay ăn lời và người có trách nhiệm xem đó là một công trạng đối với quỹ*” [21].

Theo báo VTX (Việt Nam Thông tấn xã) (Sài Gòn) ngày 15-2-1957, để nâng cao đời sống giới công nhân, Chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho xây dựng các công trình vệ sinh và an ninh công nhân như nhà ở, quán cơm rẻ tiền, nhà trẻ, nhà giải trí. Có 8 xí nghiệp xây dựng quán cơm rẻ tiền cho công nhân, 12 xí nghiệp có bệnh viện với 27 bác sĩ, 143 y tá và 17 nữ hộ sinh [22; tr.4]. Riêng ở Đô Thành Sài Gòn, nhà ở cho công nhân có khoảng 600 nhà gạch và 4 cư xá (gồm 28 phòng cho công nhân độc thân và 93 căn nhà cho công nhân có gia đình).

Nếu chỉ nhìn vào những công trình được xây dựng trên, người ta nghĩ rằng, người công nhân miền Nam dưới Chính quyền Ngô Đình Diệm khi làm việc không còn phải lo âu về cuộc sống thiếu thốn của mình nữa, đó là “*ưu điểm*” của chế độ Cộng hòa nhân vị. Tuy nhiên, đây chỉ là sự hào nhoáng trang trí bên ngoài, trên thực tế thì khác xa, tình trạng công nhân thường xuyên bị thất nghiệp, không có việc làm, hoặc lương không đủ sống, làm việc với điều kiện lao động khổ cực, ốm đau không được khám bệnh, sống trong những ngôi nhà chật chội, bẩn thỉu khá phổ biến ở các đô thị miền nam.

Như vậy, dưới chế độ Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đời sống công nhân miền Nam luôn chìm đắm trong tình trạng tăm tối. Thất nghiệp, lương thấp, thời gian làm việc khắc nghiệt, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tự do nghiệp đoàn hạn chế,... là những vấn đề thường xuyên đe dọa đời sống công nhân. Điều này góp phần chỉ rõ thực chất của chế độ “*cộng hòa nhân vị*” của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, góp phần giác ngộ ý thức đấu tranh của công nhân miền Nam trong giai đoạn này. Sự bùng nổ các cuộc đấu tranh của công nhân đô thị miền Nam vì mục tiêu dân sinh, dân chủ và chống lại các chính sách của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm như là một tất yếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. *Tuần san phòng Thương mại phòng kỹ nghệ Sài Gòn* – 08/05/1970, tr. 10.
- [2]. Công nhân hãng Société Générale de Surveillance Sài Gòn (1956). *Bản kiến nghị gửi Ông Dân biểu Quốc hội quận Nhứt Sài Gòn ngày 27-7-1956*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16235, tr. 2.
- [3]. Công nhân ngành thủy điện (1959). *Bản yêu sách của công nhân ngành thủy điện gửi chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 19-2-1959*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 17126, tr. 2.
- [4]. Võ Nguyên (1961). *Phong trào công nhân miền Nam*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, tr. 22.
- [5]. *Tuần san Phòng Thương mại Sài Gòn* - 20/10/1959.
- [6]. Việt Nam thông tấn xã (1959). *Chế độ an ninh xã hội của Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 1959.
- [7]. *Báo Tiếng Chuông* – 06/02/1960.
- [8]. Bộ Xã hội và Y tế (1955). *Tờ trình ngày 16-7-1955 về việc thất nghiệp tại Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16231, tr. 1.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 16 (1955), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 374.

- [10]. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (1956). *Bản kiến nghị ngày 1-7-1956 gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về nguyện vọng của công nhân*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16231, tr. 3.
- [11]. *Lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân lao động và hoạt động công đoàn Quảng Nam Đà Nẵng (1954-1975)* (1996). Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr. 28.
- [12]. Đỗ Quang Hưng (2011). “*Lịch sử giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XXI*”, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội, tr. 159.
- [13]. Bộ Lao Động (1956). *Nghị định số 76 BLD/LĐ/NĐ ngày 29-2-1956 ấn định lương tối thiểu có bảo đảm tại vùng Sài Gòn và các vùng phụ cận trong khóa 1956*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 17893, tr. 6.
- [14]. Hữu Tuấn (1965). *Công nhân đô thị trên tuyến đầu Tổ quốc*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội, tr. 16.
- [15]. Bộ trưởng Bộ Lao động (1956). *Công văn số 99/BLĐ/LĐ/M gửi Bộ trưởng Tài chính*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16226, tr. 3.
- [16]. Nhật báo Tin Diễn (1956). *Cuộc đình công bến tàu có thể tái diễn nếu cuộc dàn xếp ngày 9-8 của Hội đồng trọng tài không đem lại kết quả tốt*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16226, tr. 4.
- [17]. Nhật báo Công nhân (1956). *Liệu có tránh khỏi cuộc đình công thứ hai*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 16226, tr. 4.
- [18]. *Báo Ngôn Luận*, ngày 5-10-1960.
- [19]. *Báo Tiếng Chuông*, ngày 9-11-1960.
- [20]. *Báo Ngôn Luận*, ngày 8-12-1960.
- [21]. *Báo Dân Nguyên*, ngày 11-5-1957.
- [22]. Việt Nam Thông tấn xã (1957). Ngày 15-2-1957, số 2176, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, Ký hiệu hồ sơ: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, 19569.

**THE LIFE OF URBAN WORKERS IN THE SOUTH OF VIETNAM
IN PERIOD 1954 - 1960**

Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thi Thanh Huyen*, Dang Nu Hoang Quyen

Department of Philosophy, Hue University College of Sciences

**Email: ntthuyenhue@yahoo.com.vn*

ABSTRACT

From 1954-1960, the US and Ngo Dinh Diem government carried out two-sides policy that included not only enticement and bribery but also terrorism of which terrorism was main factor of the policy. Therefore, southern urban workers were always immersed in destitute situations under The US and Ngo Dinh Diem government. Unemployment, low wages, harsh working hours, labor accidents, occupational diseases and the limitation of free corporation were serious problems which frequently threatened the lives of workers.

Keywords: *Workers, life, urban, Southern.*